



zhāo gòng

招供

verb · to confess, to admit guilt

Example Sentences

Zài jǐng chá de zhuī wèn xià tā zhōng yú zhāo gòng le
在警察的追问下，他终于招供了。

Under the police's questioning, he finally confessed.

Xián yí rén méi yǒu zhāo gòng àn jiàn hái zài diào chá zhōng
嫌疑人没有招供，案件还在调查中。

The suspect did not confess, and the case is still under investigation.

Trace each character, then write the word on your own.

招	招	招	招	招	招	招	招	招	招	招
供	供	供	供	供	供	供	供	供	供	供